

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 4 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG KÔN – HÀ THANH**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	5
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	5
1.2.2. Nguồn nước dưới đất.....	5
II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	14
2.1. Nguồn nước mặt.....	14
2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt	14
2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt.....	16
2.2. Nguồn nước dưới đất.....	16
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	16
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	19
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	19
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	20
3.1. Đối với nước mặt.....	20
3.2. Đối với nước dưới đất.....	20

I. THÔNG TIN CHUNG

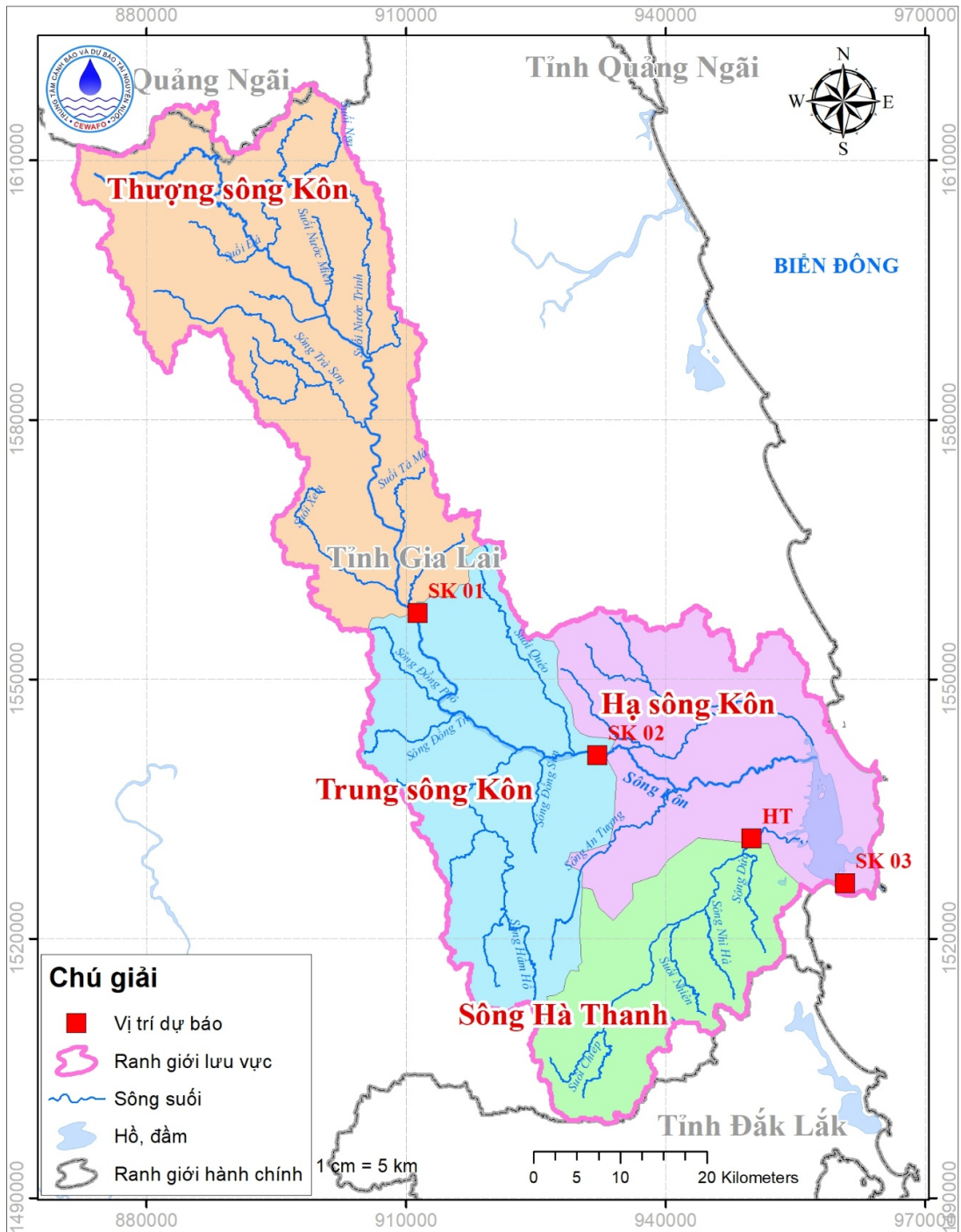
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh, mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh thuộc tỉnh Gia Lai với tổng diện tích lưu vực là 3.809km², được chia thành 04 vùng tính toán, dự báo nguồn nước mặt từ mưa gồm: Tiểu vùng Thượng sông Kôn, tiểu vùng Trung sông Kôn, tiểu vùng Hạ sông Kôn và lưu vực sông Hà Thanh.

Bảng 1. Vị trí dự báo trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh

TT	Tiểu vùng dự báo	Sông	Vị trí dự báo
1	Thượng sông Kôn	Sông Kôn	SK 01
2	Trung sông Kôn	Sông Kôn	SK 02
3	Hạ sông Kôn	Sông Kôn	SK 03
4	Sông Hà Thanh	Sông Hà Thanh	HT



Hình 1. Bản đồ vị trí điểm và vùng dự báo

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh tháng 4 năm 2026 trên các tiểu vùng dự báo;
- Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 3 năm 2026, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 4 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 12

công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh là một trong những lưu vực sông thuộc tỉnh Gia Lai với tổng diện tích lưu vực là 3.809km². Lưu lượng dòng chảy trung bình nhiều năm trên sông Kôn tại Bình Tường đạt 66,78m³/s và tổng lượng dòng chảy năm 2,106 tỷ m³; cho toàn lưu vực sông Kôn là 113,08m³/s và tổng lượng dòng chảy năm là 3,566 tỷ m³. Lưu vực sông Hà Thanh có lưu lượng trung bình năm là 21,39 m³/s và tổng lượng dòng chảy 0,674 tỷ m³.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

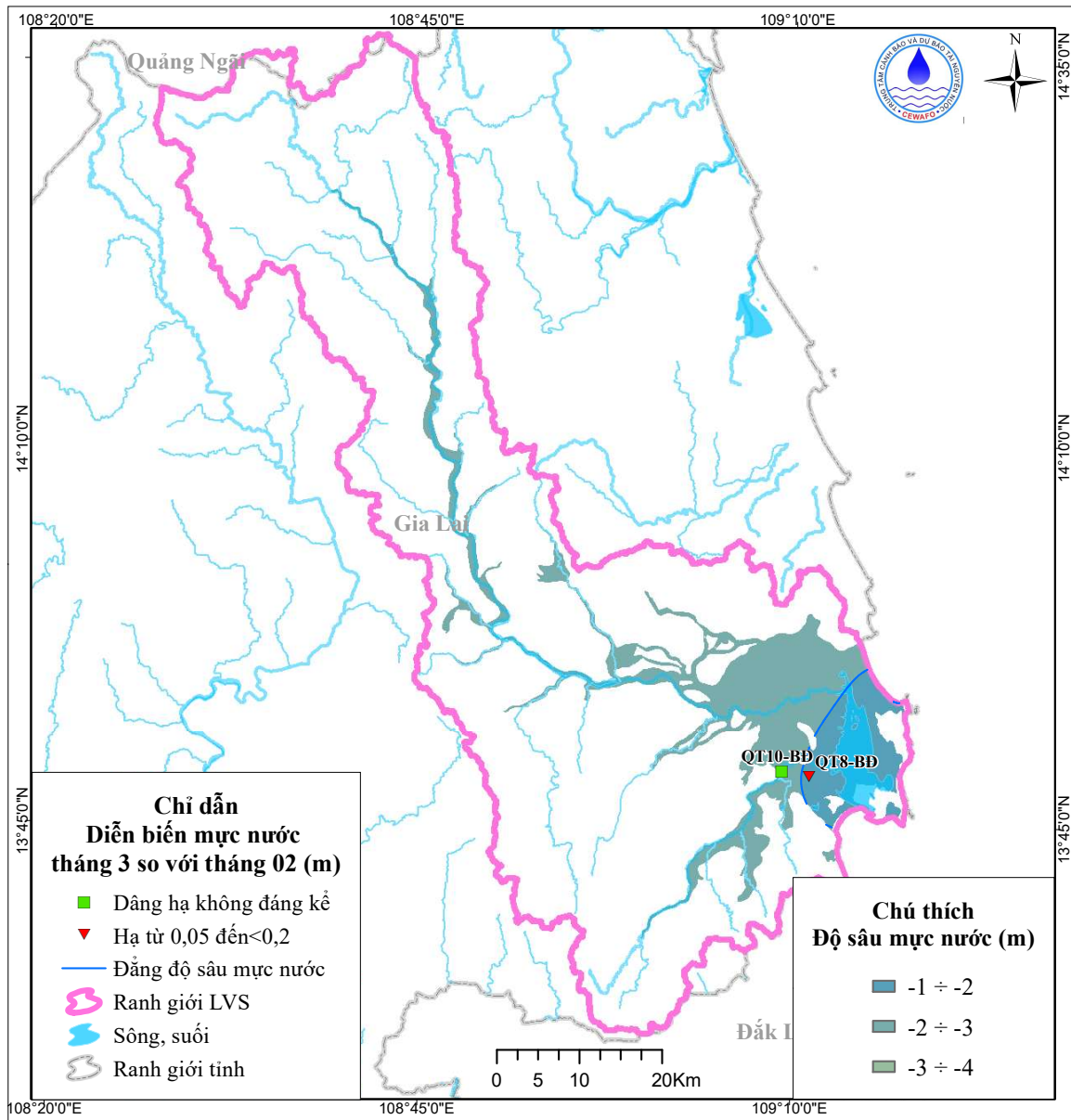
1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qh 190.776 m³/ngày, tầng chứa nước qp 168.820 m³/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo cho tầng nước n và ar.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 02 có xu thế hạ, có 1/2 công trình mực nước hạ, 1/2 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 0,07m tại phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT8-BĐ).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng qh

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,13m tại phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT8-BĐ) và sâu nhất là -2,28m tại xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT10-BĐ).

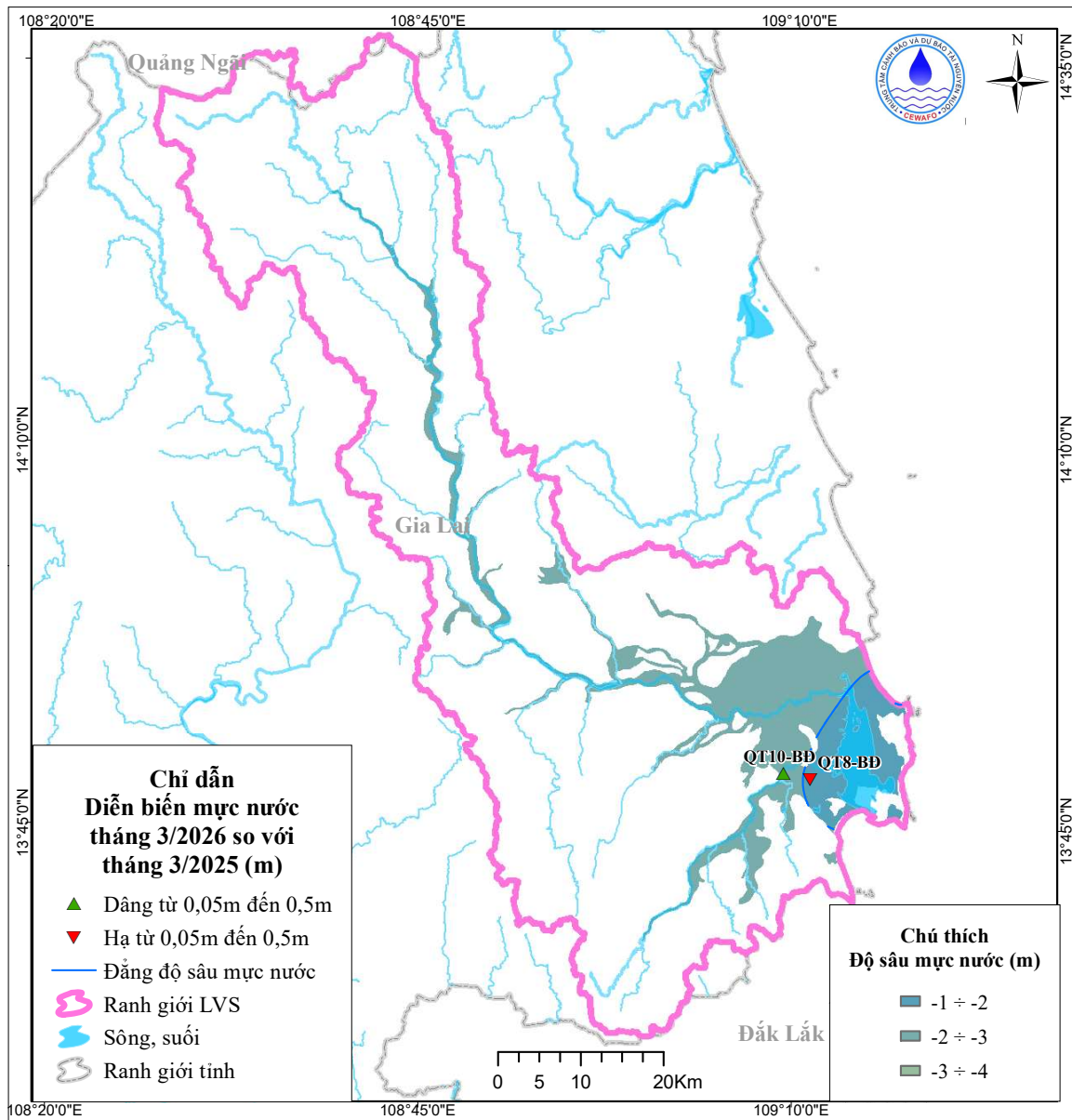
Bảng 2. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-2,28	xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT10-BĐ)	-2,13	phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT8-BĐ)
1 năm trước (2025)	-2,35	xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT10-BĐ)	-1,90	phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT8-BĐ)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,23m tại phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 3. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

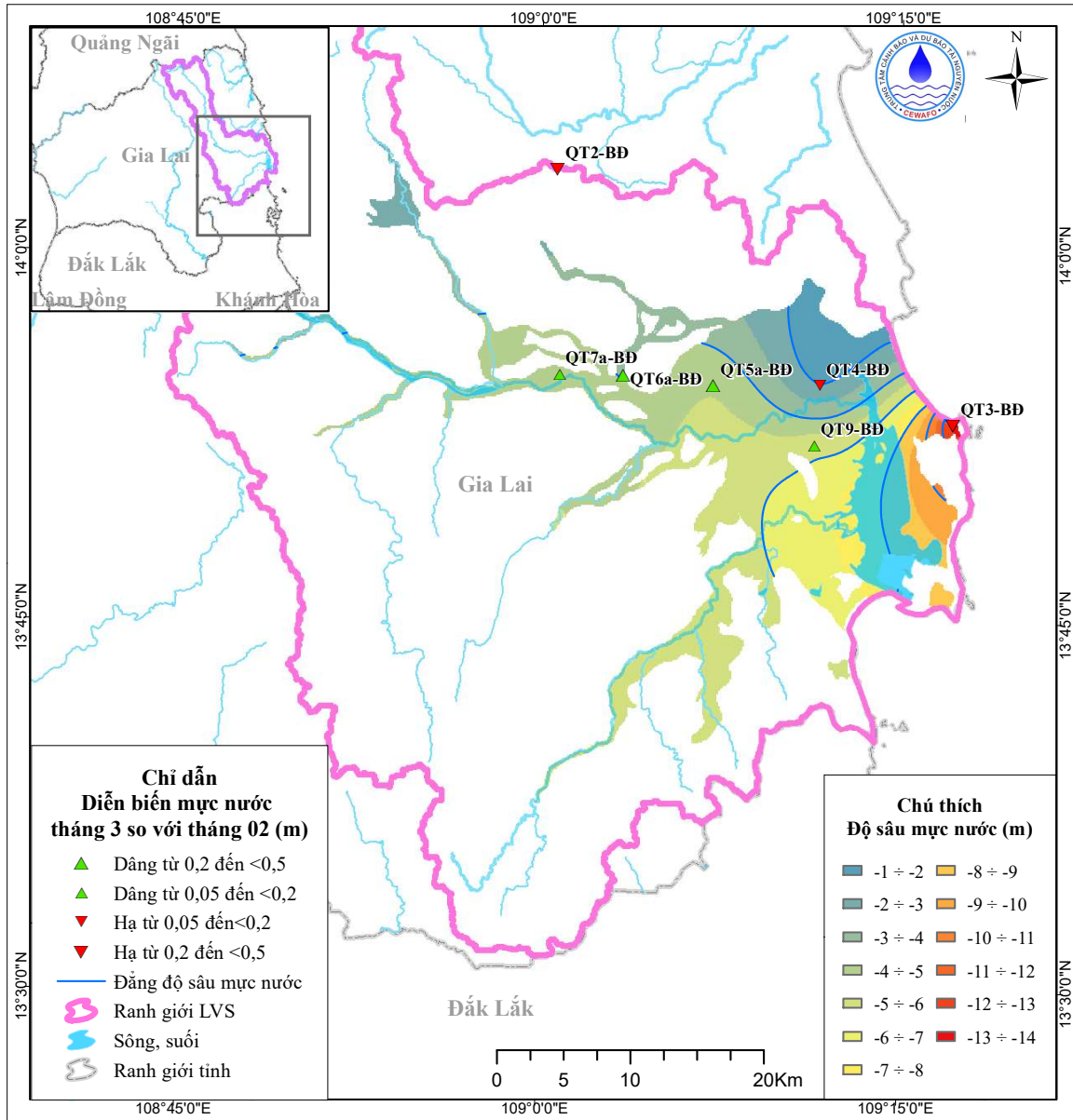
Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,23	phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT8-BĐ)	0,07	xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT10-BĐ)



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ năm trước

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 02 có xu thế dâng, có 4/7 công trình mực nước dâng, 3/7 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 0,39m tại phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT5a-BĐ) và giá trị hạ thấp nhất là 0,26m tại phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT3-BĐ).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng qp

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,21m tại xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT4-BĐ) và sâu nhất là -12,87m tại phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT3-BĐ).

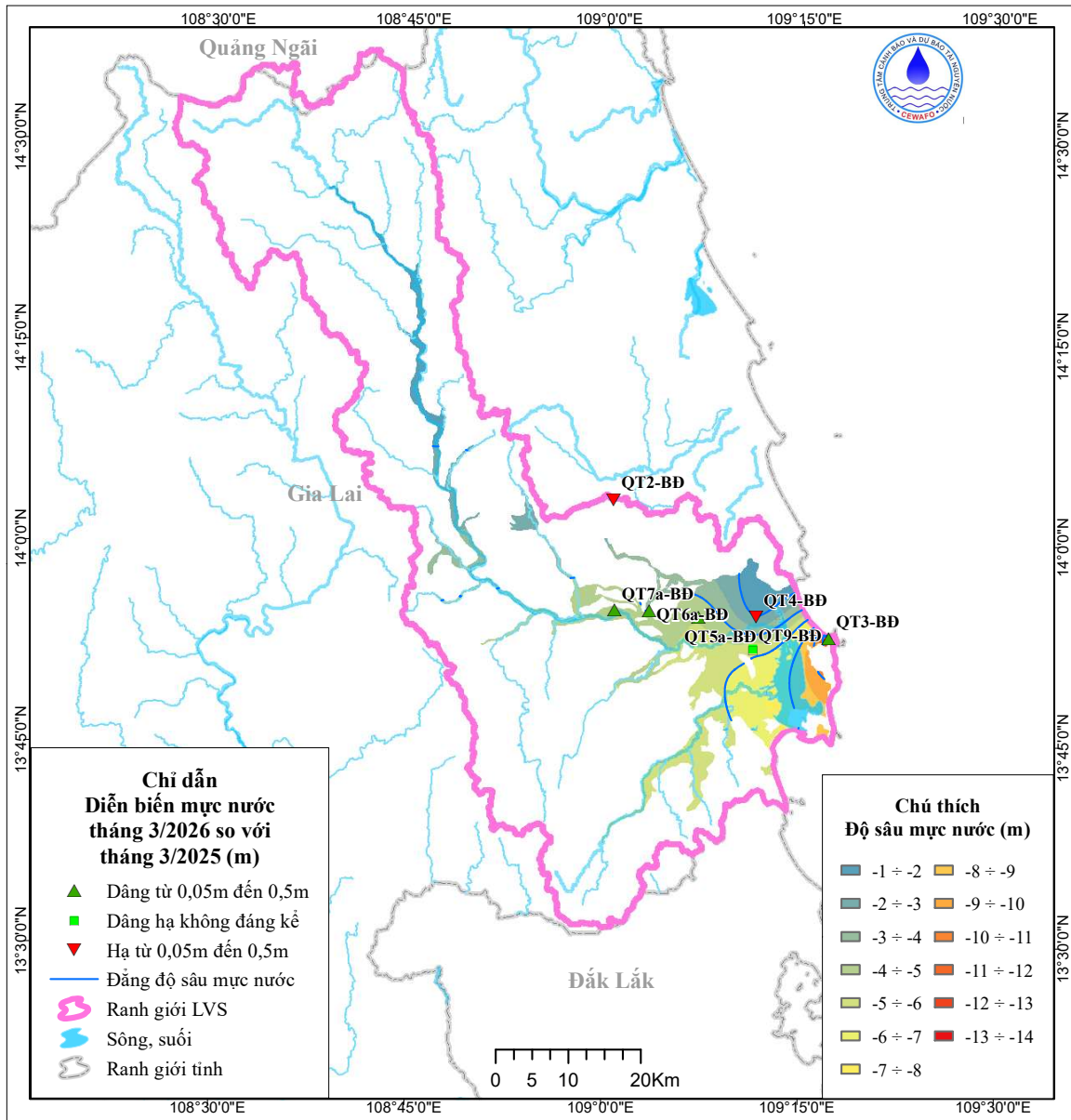
Bảng 4. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-12,87	phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT3-BĐ)	-2,21	xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT4-BĐ)
1 năm trước (2025)	-13,16	phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT3-BĐ)	-2,04	xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai (QT2-BĐ)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,39m tại xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 5. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,39	xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai (QT2-BĐ)	0,29	phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT3-BĐ)



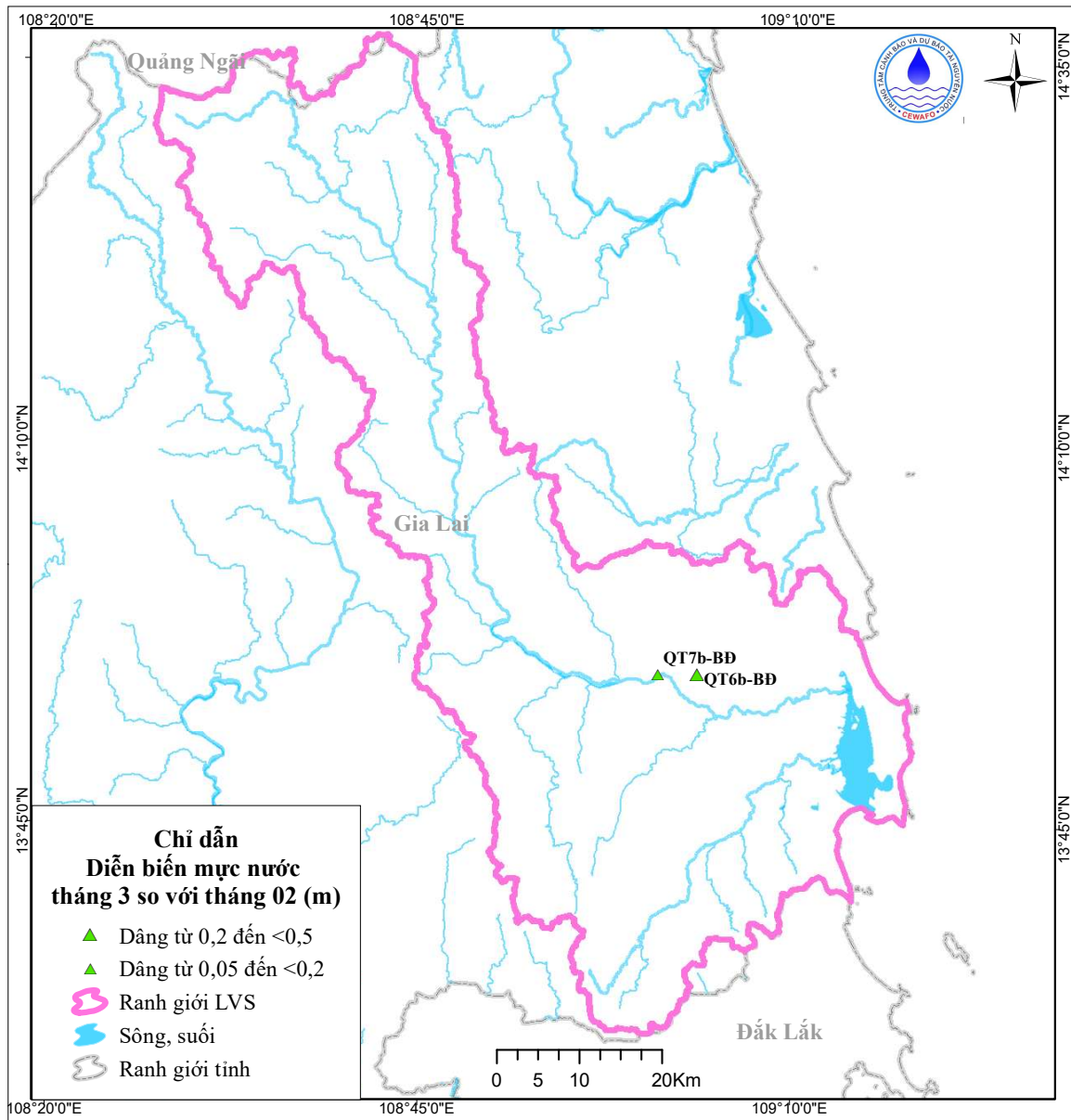
Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ năm trước

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT5b-BĐ thuộc phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai mực nước trung bình tháng 3 dâng 0,4m so với tháng 02.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 02 có xu thế dâng, có 2/2 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,23m tại phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (QT6b-BĐ).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tăng ar

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là $-4,1\text{m}$ tại phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (QT6b-BĐ) và sâu nhất là $-4,73\text{m}$ tại xã Bình An, tỉnh Gia Lai (QT7b-BĐ).

Bảng 6. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	$-4,73$	xã Bình An, tỉnh Gia Lai (QT7b-BĐ)	$-4,10$	phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (QT6b-BĐ)

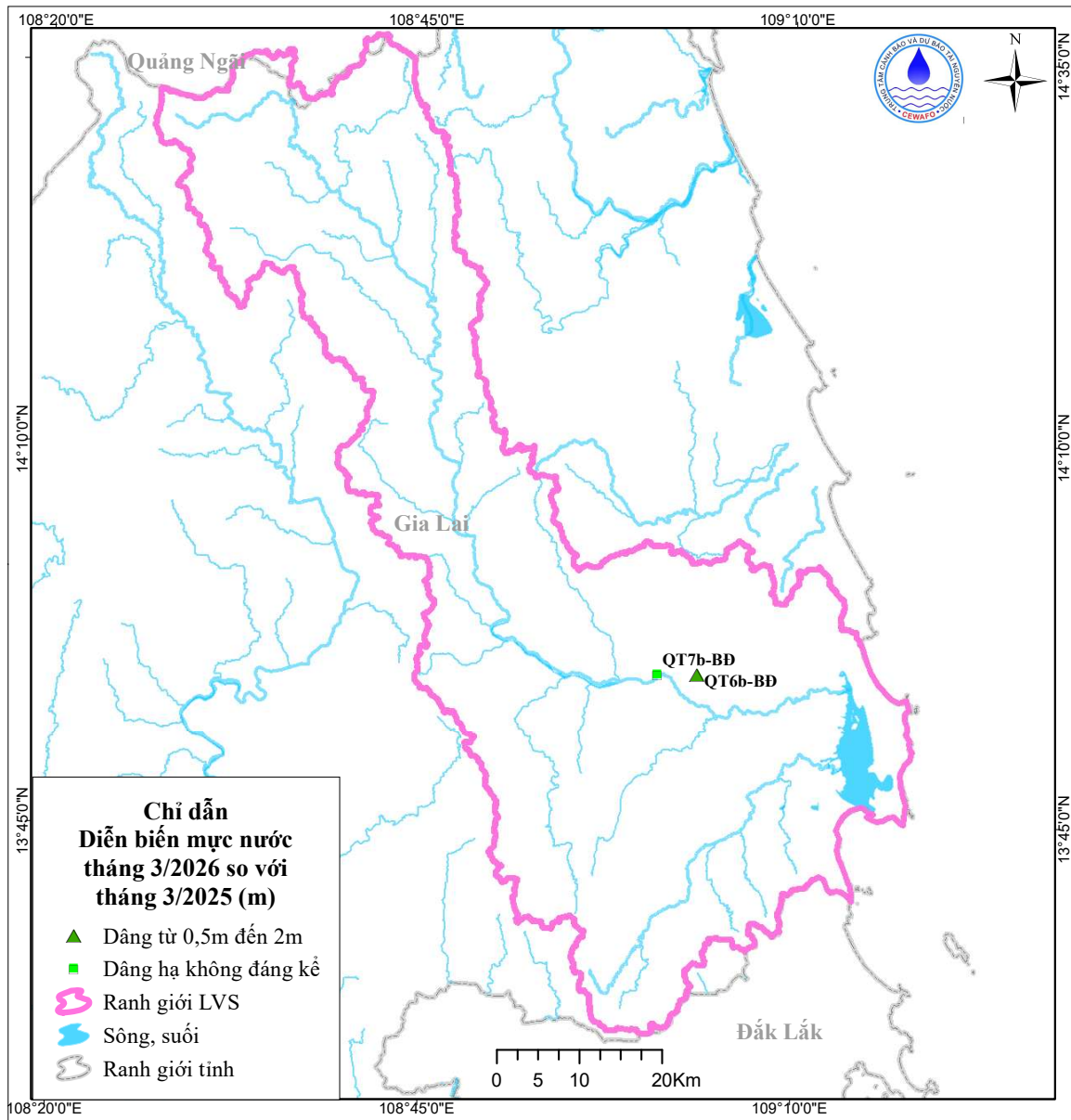
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-4,78	xã Bình An, tỉnh Gia Lai (QT7b-BĐ)	-4,62	phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (QT6b-BĐ)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước có xu thế dâng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 7. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	-	-	0,52	phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (QT6b-BĐ)

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ năm trước

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, vùng nước mặn phân bố ở tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai). Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Amoni vượt GTGH (1 mg/l) lớn nhất tại công trình QT8-BĐ (phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai) và Fluoride vượt GTGH (1 mg/l) lớn nhất tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, vùng nước lợ phân bố ở tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai). Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Amoni vượt GTGH (1 mg/l) lớn nhất, Mangan vượt GTGH (0,5 mg/l) lớn nhất và Fluoride vượt GTGH (1 mg/l) tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai).

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt và các thông số nằm trong GTGH.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Mangan vượt GTGH (0,5 mg/l) tại công trình QT7b-BĐ (xã Bình An, tỉnh Gia Lai)

II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

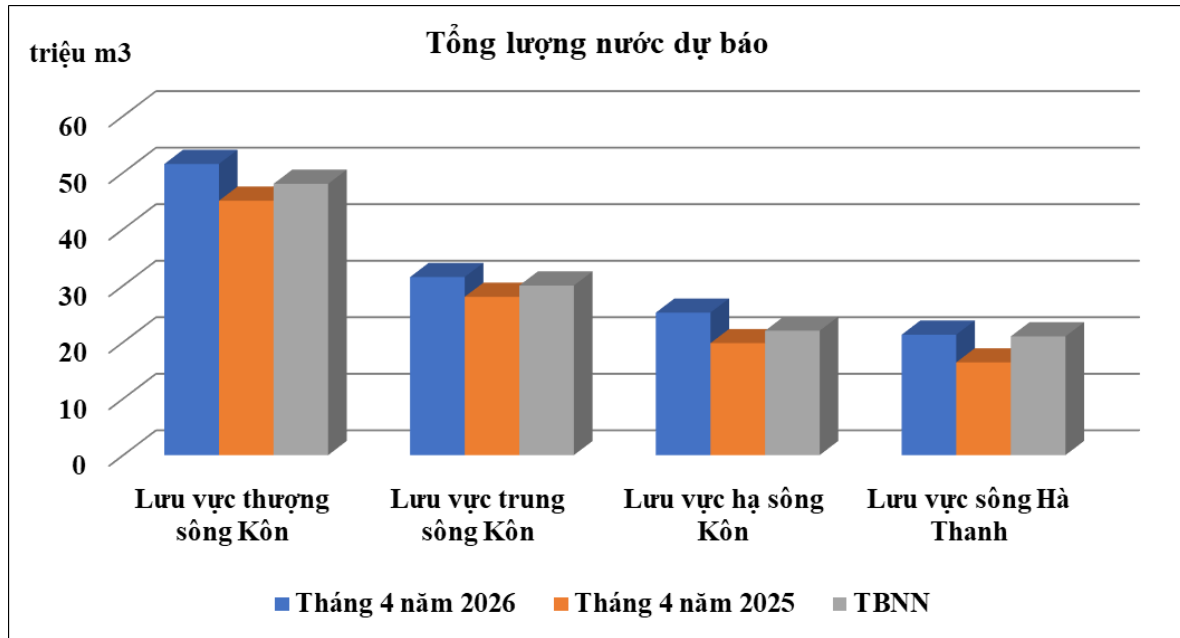
2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt

Theo số liệu dự báo mưa từ Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia cho thấy trong tháng 4 năm 2026, tổng lượng mưa dự báo trên lưu vực sông Côn – Hà Thanh phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ, nhiệt độ trung bình tháng 4 năm 2026 tại các khu vực trên phạm vi toàn quốc phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

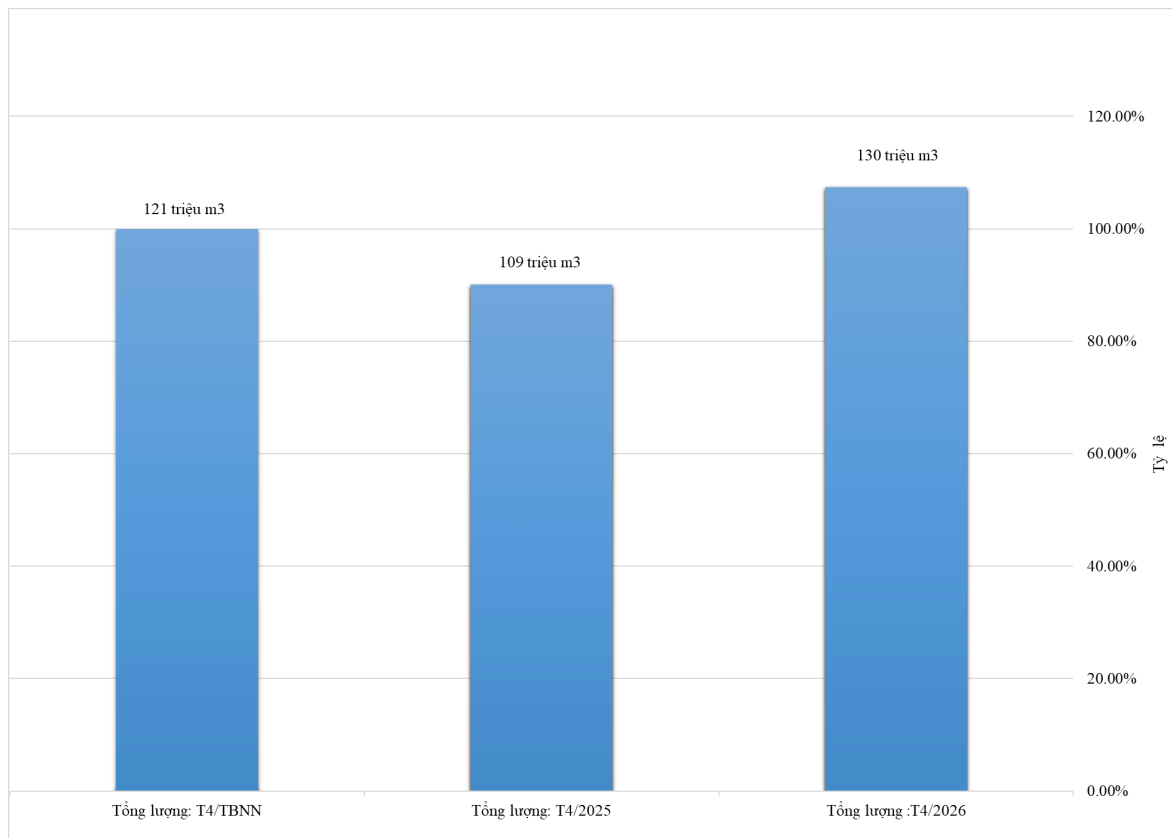
Dựa theo nhận định trên, kết hợp với số liệu mưa dự báo từ vệ tinh, dự báo tổng lượng tài nguyên nước mặt nội sinh trên LVS Côn – Hà Thanh trong tháng 4 năm 2026 khoảng 129,5 triệu m³, trong đó cao nhất tại vùng Thượng sông Côn với tổng lượng dự báo khoảng 51,5 triệu m³ và thấp nhất tại vùng sông Hà Thanh khoảng 21,3 triệu m³.

Bảng 8. Dự báo tổng lượng nước nội sinh trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh

TT	Vùng dự báo	Sông	Tổng lượng nước dự báo (10^6 m^3)
1	Thượng sông Kôn	Sông Kôn	51,5
2	Trung sông Kôn	Sông Kôn	31,5
3	Hạ sông Kôn	Sông Kôn	25,2
4	Sông Hà Thanh	Sông Hà Thanh	21,3
Tổng cộng			129,5



Hình 8. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo



Hình 9. Biểu đồ tổng lượng nước dự báo tháng 4 năm 2026

2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt

Tổng lượng nước dự báo trong tháng 4 năm 2026 trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh có xu thế tăng khoảng 5.8% so với tháng 4 năm 2025 và xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Chi tiết đối với các tiểu vùng như sau:

- Vùng thượng sông Kôn có xu thế giảm khoảng 2 - 14% so với tháng 4/2025 và TBNN cùng kỳ.

- Vùng trung sông Kôn có xu thế tăng khoảng 6 - 10% so với tháng 4/2025 và TBNN cùng kỳ.

- Vùng hạ sông Kôn có xu thế giảm khoảng 4 - 13% so với tháng 4/2025 và TBNN cùng kỳ.

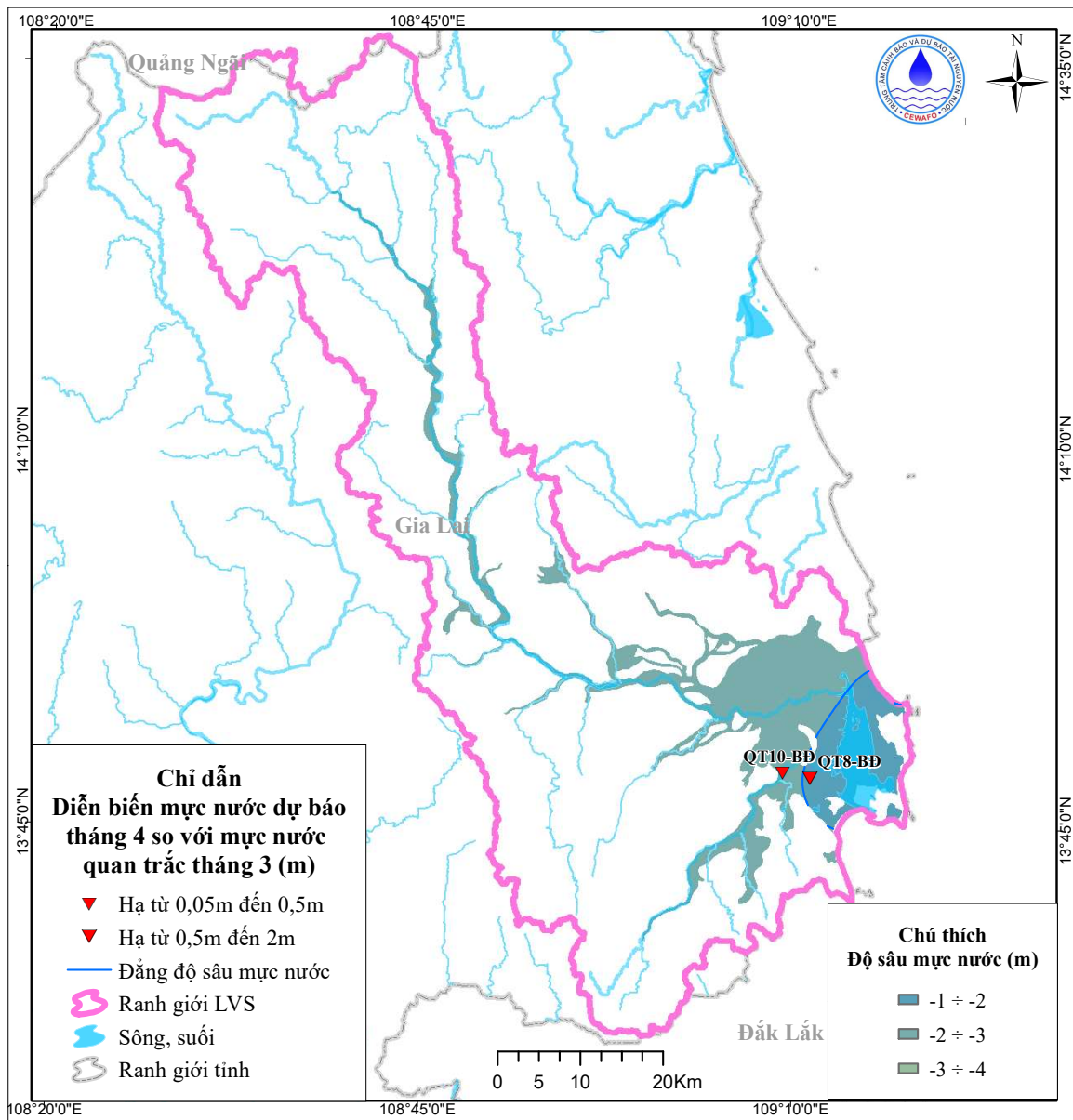
- Vùng sông Hà Thanh có xu thế tăng khoảng 3 - 9% so với tháng 4/2025 và TBNN cùng kỳ.

2.2. Nguồn nước dưới đất

2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

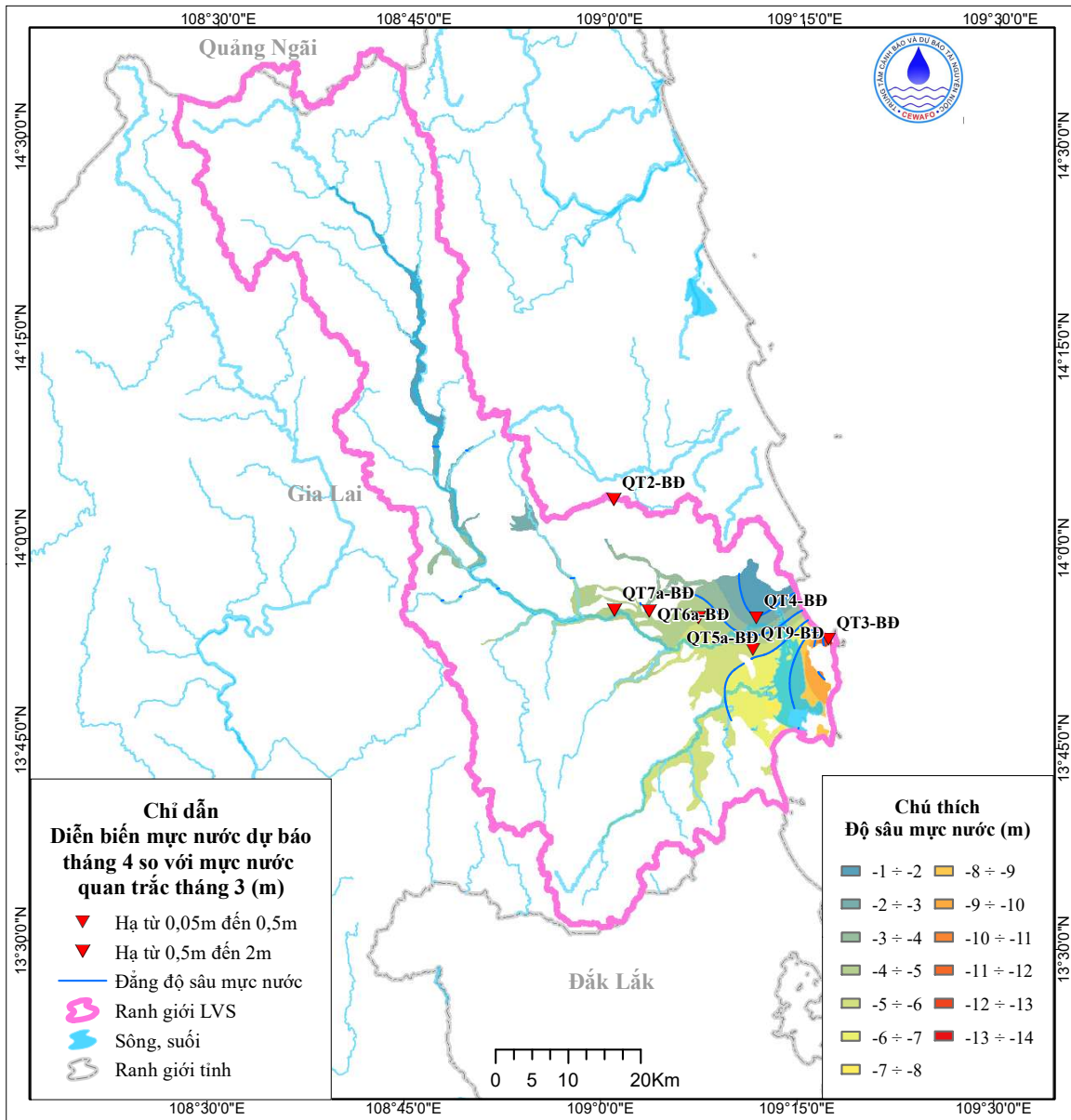
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế hạ, có 2/2 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,5m đến 1m tập trung ở phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.



Hình 10. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 4 tầng qh

2.2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế hạ, có 7/7 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 1m đến 2m tập trung ở xã Hòa Hội, phường An Nhơn Đông của tỉnh Gia Lai.



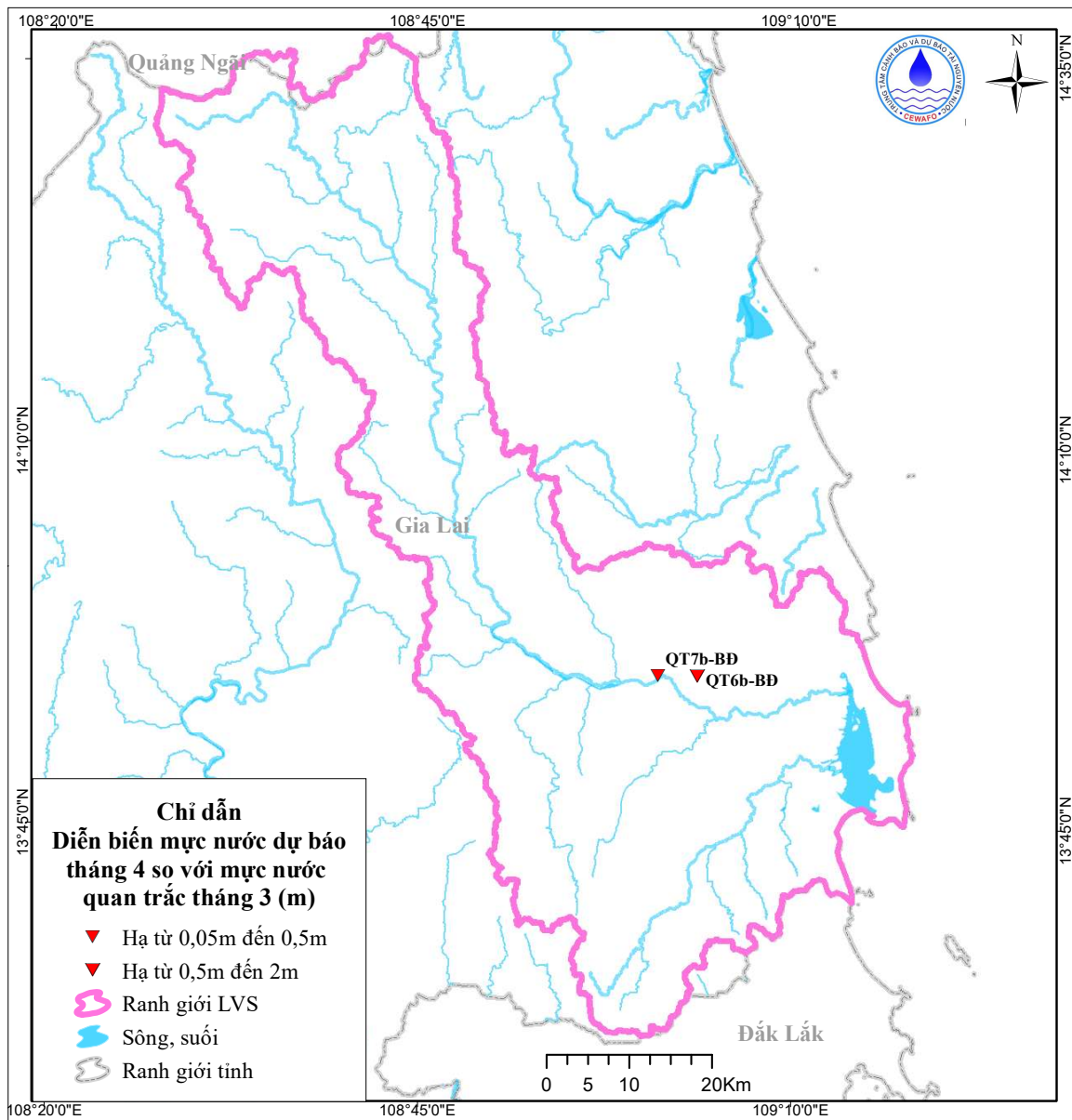
Hình 11. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 4 tầng qp

2.2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 4 tại công trình QT5b-BĐ có xu thế hạ từ 1 đến 2m so với mực nước quan trắc tháng 3.

2.2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế hạ, có 2/2 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,5m đến 1m tập trung ở phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai.



Hình 12. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 4 tầng ar

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế hạ tại tầng chứa nước qh, qp, n, ar.

2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 18 điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong lưu vực sông Kôn Hà Thanh thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng nước dự báo trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh trong tháng 4 năm 2026 khoảng 129,5 triệu m³, cao nhất tại vùng Thượng sông Kôn có tổng lượng dự báo khoảng 51,5 triệu m³ thấp nhất tại vùng sông Hà Thanh khoảng 21,3 triệu m³.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Kôn - Hà Thanh chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Nước trong lưu vực sông thuộc loại nước nhạt, có dấu hiệu lợ phân bố ở tầng qđ tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai) và mặn ở tầng qđ tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai).

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qđ, qđ, ar. Các thông số vượt bao gồm Amoni, Fluoride, Mangan.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qđ: Fluoride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai); Amoni vượt GTGH tại công trình QT8-BĐ (phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai).

- Tầng qđ: Amoni, Fluoride, Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai).

- Tầng ar: Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT7b-BĐ (xã Bình An, tỉnh Gia Lai).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diy) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện